

Số: 651/TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

CÔNG TY
CỔ PHẦN
Ô TÔ TMT

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung
Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ *Position*: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 29/08/2024 Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính bán niên hợp nhất năm 2024 đã được soát xét và và giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2024

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 29/08/2024: <https://tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC HN Soát xét bán niên năm 2024

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

BÙI QUỐC CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên
Ông Mai Tiến	Thành viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban
Ông Bùi Văn Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Ngà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng ngoài sự kiện được trình bày tại thuyết minh số 38.3 không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

Số: 456 /2024/UHY-HN/BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Ô tô TMT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024***Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ô tô TMT**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 48 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 38.2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong 06 tháng đầu năm 2024, Công ty lỗ 98.971.123.494 VND. Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 120.696.297.336 đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 38.2 và 38.3 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Hoàng Đình Hải

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 2282-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI – CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Mẫu số B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024		01/01/2024	
			VND		VND	
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		986.729.698.738		1.637.453.976.026	
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.734.543.672		28.898.799.083	
Tiền	111		5.734.543.672		13.292.949.869	
Các khoản tương đương tiền	112		-		15.605.849.214	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.468.027.031		3.989.210.761	
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.073.530		1.073.530	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(456.730)		(497.830)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	6.467.410.231		3.988.635.061	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141.934.024.437		206.835.351.912	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	63.850.975.521		73.943.929.424	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	41.305.848.896		32.881.278.318	
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	42.755.209.505		103.025.745.657	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.978.009.485)		(3.015.601.487)	
Hàng tồn kho	140	11	825.499.873.313		1.392.004.710.414	
Hàng tồn kho	141		853.643.584.569		1.407.510.084.631	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.143.711.256)		(15.505.374.217)	
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.093.230.285		5.725.903.856	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3.504.951.068		4.133.691.830	
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.558.974.893		1.486.991.790	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	29.304.324		105.220.236	
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		514.191.858.219		532.298.313.979	
Các khoản phải thu dài hạn	210		255.000.000		110.000.000	
Phải thu dài hạn khác	216	9	255.000.000		110.000.000	
Tài sản cố định	220		294.999.238.430		302.191.211.998	
Tài sản cố định hữu hình	221	14	242.447.210.449		249.449.909.631	
- Nguyên giá	222		491.655.456.535		488.999.587.884	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249.208.246.086)		(239.549.678.253)	
Tài sản cố định vô hình	227	15	52.552.027.981		52.741.302.367	
- Nguyên giá	228		53.473.945.000		53.473.945.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(921.917.019)		(732.642.633)	
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.415.708.517		17.323.172.299	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	6.415.708.517		17.323.172.299	
Tài sản dài hạn khác	260		212.521.911.272		212.673.929.682	
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	87.973.800.616		81.008.568.840	
Lợi thế thương mại	269		124.548.110.656		131.665.360.842	
TỔNG TÀI SẢN	270		1.500.921.556.957		2.169.752.290.005	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.162.276.920.079	1.732.299.209.263
Nợ ngắn hạn	310		1.107.425.996.074	1.545.478.563.247
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	73.749.722.477	165.424.028.543
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	70.474.088.069	56.329.048.847
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	60.102.085.506	32.363.220.936
Phải trả người lao động	314		2.351.909.697	5.295.187.893
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.157.831.836	5.470.186.999
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	339.025.742.838	17.581.610.477
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	555.970.153.374	1.262.181.884.275
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		594.462.277	833.395.277
Nợ dài hạn	330		54.850.924.005	186.820.646.016
Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	62.277.382.757
Phải trả dài hạn khác	337	21	36.250.000.000	111.868.529.848
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	14.897.665.327	9.481.607.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		3.703.258.678	3.193.125.584
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.644.636.878	437.453.080.742
Vốn chủ sở hữu	410	22	338.644.636.878	437.453.080.742
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.289.479.810	17.289.479.810
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(46.084.530.510)	52.722.987.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		52.722.987.223	49.869.074.214
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(98.807.517.733)	2.853.913.009
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.399.923.338	2.400.849.469
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.500.921.556.957	2.169.752.290.005

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuý Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng quản trị
CÔNG TY
CỔ PHẦN
Ô TÔ
TMT
Đ. ĐÔNG ĐA, T. PHA NỘI

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.332.072.610.247	1.544.694.350.627
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	9.074.806.407	16.987.960.589
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.322.997.803.840	1.527.706.390.038
Giá vốn hàng bán	11	26	1.313.345.769.446	1.398.389.049.592
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.652.034.394	129.317.340.446
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.999.628.881	4.056.275.818
Chi phí tài chính	22	28	49.238.725.917	79.933.944.772
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		47.863.115.640	78.896.470.557
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	29	28.891.327.383	33.461.692.312
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	34.085.977.320	29.563.980.346
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(100.564.367.345)	(9.586.001.166)
Thu nhập khác	31	30	2.238.157.173	14.517.996.517
Chi phí khác	32	31	134.780.227	216.281.969
Lợi nhuận khác	40		2.103.376.946	14.301.714.548
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(98.460.990.399)	4.715.713.382
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	2.409.105.643
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	510.133.095	1.130.234.460
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(98.971.123.494)	1.176.373.279
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(98.931.588.845)	1.360.025.239
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(39.534.649)	(183.651.960)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	(2.683)	37
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	(2.683)	37

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuý Dung

Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu

Mẫu số B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(98.460.990.399)	4.715.713.382
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.124.590.681	16.161.937.870
Các khoản dự phòng	03		15.600.703.937	(45.137.542.682)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(147.402.515)	(2.041.808.585)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(388.629.262)	(976.993.018)
Chi phí lãi vay	06		47.863.115.640	78.896.470.557
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(18.408.611.918)	51.617.777.525
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.903.322.539	199.155.404.869
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		553.866.500.062	768.274.058.454
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		146.238.315.105	(1.413.138.240.017)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.561.090.418	3.953.270.156
Tiền lãi vay đã trả	14		(47.666.544.101)	(76.087.923.970)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.919.451.818)	(20.462.240.014)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(238.933.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		684.335.687.287	(486.687.892.997)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.805.484.577)	(15.353.765.390)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	50.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.778.775.170)	(509.367.824)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.300.000.000	97.207.290.847
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		497.974.023	2.717.174.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.786.285.724)	84.111.332.197

Mẫu số B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		745.397.087.573	2.052.026.854.511
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.446.192.760.974)	(1.628.297.958.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(700.795.673.401)	423.728.895.886
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(23.246.271.838)	21.152.335.086
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	28.898.799.083	30.089.221.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		82.016.427	45.585.621
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.734.543.672	51.287.142.048

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng quản trị
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
QUẬN ĐỐNG ĐA - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Văn Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 09/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty đang được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã chứng khoán TMT.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã phải hết sức nỗ lực để vượt qua giai đoạn khó khăn này. Trong quý 2 năm 2024, để đảm bảo thanh khoản, giảm chi phí lãi vay, Công ty đã phải giảm giá sâu để giải phóng hàng tồn kho. Ngoài ra, Công ty cũng xác định phải tái cơ cấu lại các dòng sản phẩm, hướng đến các sản phẩm mới tốt hơn. Điều đó đã dẫn đến biên lợi nhuận gộp thấp không đủ để trang trải các khoản chi phí lãi vay, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Làm cho trong 6 tháng đầu năm 2024 Công ty lỗ 98.931.588.845 đồng trên báo cáo hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Tên công ty con kiểm soát trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đồng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	Thôn Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.	94,34%	94,34%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

1.8 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30/06/2024 là 449 người (tại ngày 01/12/2023 là 589 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo hợp nhất giữa niên độ được lập Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Bộ Tài chính.

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty của Công ty và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chi tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chi tiêu hợp nhất riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính .
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu phụ, phụ tùng thay thế tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Đối với bộ linh kiện nhập khẩu và thành phẩm xe tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dờ đang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh

không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản**Thời gian sử dụng (năm)**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất ghi trên giấy chứng nhận QSD.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

4.11 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****4.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	393.938.018	1.627.110.199
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.340.605.654	11.665.839.670
Các khoản tương đương tiền	-	15.605.849.214
Cộng	5.734.543.672	28.898.799.083

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	616.800	(456.730)	1.073.530
+ <i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện</i>	679.000	444.000	(235.000)	679.000
+ <i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín</i>	394.530	172.800	(221.730)	394.530
Cộng	1.073.530	616.800	(456.730)	1.073.530

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn	6.467.410.231	6.467.410.231	3.988.635.061	3.988.635.061
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	6.467.410.231	6.467.410.231	3.988.635.061	3.988.635.061
Cộng	6.467.410.231	6.467.410.231	3.988.635.061	3.988.635.061

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm bị phong tỏa để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.288.410.231	2.688.635.061
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	179.000.000	1.300.000.000
Cộng	6.467.410.231	3.988.635.061

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	63.850.975.521	(1.670.068.824)	73.943.929.424	(1.670.533.124)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	21.792.202.633	-	7.208.943.078	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	11.371.986.712	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	1.277.955.900	-	48.727.930.608	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.408.830.276	(1.670.068.824)	18.007.055.738	(1.670.533.124)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	63.850.975.521	(1.670.068.824)	73.943.929.424	(1.670.533.124)

Phải thu khách hàng với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	41.305.848.896	(63.574.816)	32.881.278.318	(10.500.000)
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	4.373.970.700	-	4.373.970.700	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	16.826.471.224	-	12.842.885.096	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	5.437.102.147	-	7.160.380.740	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	4.944.276.185	-	4.919.214.186	-
- Các đối tượng khác	9.724.028.640	(63.574.816)	3.584.827.596	(10.500.000)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	41.305.848.896	(63.674.816)	32.881.278.318	(10.500.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	42.755.209.505	(4.244.265.845)	103.025.745.657	(1.334.568.363)
- Tạm ứng Công nhân viên	13.254.253.632	-	15.782.748.220	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	331.300.000	-	78.500.000	-
- Lãi dự thu	105.470.253	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	29.064.185.620	(4.244.265.845)	87.164.497.437	(1.334.568.363)
+ <i>Phải thu Tata motor company limited bồi thường hàng bị lỗi</i>	<i>11.394.661.040</i>	-	<i>60.589.823.116</i>	-
+ <i>Nhà máy Cơ khí 120</i>	<i>500.000.000</i>	<i>(500.000.000)</i>	<i>500.000.000</i>	<i>(500.000.000)</i>
+ <i>Khác</i>	<i>17.169.524.580</i>	<i>(3.744.265.845)</i>	<i>26.074.674.321</i>	<i>(834.568.363)</i>
Dài hạn	255.000.000	-	110.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	110.000.000	-	110.000.000	-
- Phải thu khác	145.000.000	-	-	-
Cộng	43.010.209.505	(4.244.265.845)	103.135.745.657	(1.334.568.363)

Phải thu khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***10. NỢ XẤU**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	-	(500.000.000)	500.000.000
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	(602.975.940)	602.975.940
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thảo	300.000.000	-	(300.000.000)	300.000.000
- Các đối tượng khác	11.314.417.670	6.739.384.125	(4.575.033.545)	1.687.190.363
Cộng	12.717.393.610	6.739.384.125	(5.978.009.485)	74.564.816
				(3.015.601.487)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***II. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	18.373.505.589	-	42.350.456	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.964.719.381	-	139.477.476.855	-
Công cụ, dụng cụ	171.651.294	-	128.020.457	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.409.105.437	-	81.312.988.216	-
Thành phẩm	260.395.169.459	(13.585.711.998)	563.387.538.969	(10.183.181.093)
Hàng hóa	120.327.862.805	(1.006.893.877)	246.907.860.758	(947.897.571)
Hàng gửi bán	282.001.570.604	(13.551.105.381)	376.253.848.920	(4.374.295.553)
Cộng	853.643.584.569	(28.143.711.256)	1.407.510.084.631	(15.505.374.217)

Giá trị hàng tồn kho dùng để chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ của Công ty Cổ phần Ó Tô TMT như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Hàng đang đi trên đường	18.373.505.589	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.650.358.359	122.456.144.309
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.752.507.596	57.741.704.801
Thành phẩm	260.379.372.348	553.075.066.291
Hàng hóa	40.470.605.814	187.109.039.420
Hàng gửi bán	281.812.445.213	375.628.799.465
Cộng	692.438.794.919	1.296.010.754.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.918.819.545	1.630.434.545
- Xây dựng cơ bản	4.496.888.972	15.692.737.754
Cộng	<u><u>6.415.708.517</u></u>	<u><u>17.323.172.299</u></u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	3.504.951.068	4.133.691.830
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	-	351.984.864
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.504.951.068	3.781.706.966
Dài hạn	87.973.800.616	81.008.568.840
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	695.123.742	2.461.919.388
- Chi phí sửa chữa	1.395.105.575	2.185.729.680
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	8.559.722.361	8.718.603.117
- Chi phí thuê văn phòng	34.588.856.289	33.061.247.459
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	940.909.074	1.022.727.258
- Chi phí khác	41.794.083.575	33.558.341.938
Cộng	<u><u>91.478.751.684</u></u>	<u><u>85.142.260.670</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị đụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2024	270.101.822.946	174.316.845.587	33.364.762.790	6.997.975.833	4.218.180.728	488.999.587.884
- Mua trong kỳ	-	2.507.386.852	307.980.075	-	-	2.815.366.927
- Phân loại lại	(1.746.847.477)	(6.026.645.835)	6.003.545.835	1.939.947.477	(170.000.000)	-
- Giảm khác	-	(159.498.276)	-	-	-	(159.498.276)
Tại 30/06/2024	268.354.975.469	170.638.088.328	39.676.288.700	8.937.923.310	4.048.180.728	491.655.456.535

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2024	(105.181.024.530)	(100.285.078.354)	(24.949.990.748)	(5.085.403.893)	(4.048.180.728)	(239.549.678.253)
- Khấu hao trong kỳ	(3.297.149.754)	(4.774.596.090)	(1.311.516.617)	(434.803.648)	-	(9.818.066.109)
- Phân loại lại	265.874.350	217.967.600	(783.548.805)	284.900.400	14.806.455	-
- Giảm khác	-	-	159.498.276	-	-	159.498.276

Tại 30/06/2024

(108.212.299.934)	(104.841.706.844)	(26.885.557.894)	(5.235.307.141)	(4.033.374.273)	(249.208.246.086)
-------------------	-------------------	------------------	-----------------	-----------------	-------------------

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2024	164.920.798.416	74.031.767.233	8.414.772.042	1.912.571.940	170.000.000	249.449.909.631
Tại 30/06/2024	160.142.675.535	65.796.381.484	12.790.730.806	3.702.616.169	14.806.455	242.447.210.449

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 116.935.602.087 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 116.935.602.087 đồng).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 85.428.887.483 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 89.529.855.497 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	50.420.000.000	3.053.945.000	53.473.945.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
Tại 30/06/2024	<u>50.420.000.000</u>	<u>3.053.945.000</u>	<u>53.473.945.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2024	-	(732.642.633)	(732.642.633)
- Khấu hao trong kỳ	-	(189.274.386)	(189.274.386)
Tại 30/06/2024	<u>-</u>	<u>(921.917.019)</u>	<u>(921.917.019)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	<u>50.420.000.000</u>	<u>2.321.302.367</u>	<u>52.741.302.367</u>
Tại 30/06/2024	<u>50.420.000.000</u>	<u>2.132.027.981</u>	<u>52.552.027.981</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 50.420.000.000 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 50.420.000.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 165.939.000 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 165.939.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Cominco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	73.749.722.477	73.749.722.477	165.424.028.543	165.424.028.543
- Sinostruk Import & Exprt Co.,Ltd	27.027.764.169	27.027.764.169	7.000.269.776	7.000.269.776
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	5.256.449.644	5.256.449.644	5.258.603.044	5.258.603.044
- Tata motor company limited	-	-	13.536.715.133	13.536.715.133
- Dongfeng Automobile co., Ltd	3.101.021.885	3.101.021.885	22.427.738.106	22.427.738.106
- Hubei Tri-ring special Vehicle co.,Ltd	5.750.491.689	5.750.491.689	5.750.491.689	5.750.491.689
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	-	-	689.100.000	689.100.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	-	8.282.945.982	8.282.945.982
- Các đối tượng khác	32.613.995.090	32.613.995.090	102.478.164.813	102.478.164.813
Phải trả người bán dài hạn	-	-	62.277.382.757	62.277.382.757
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	-	-	8.247.254.495	8.247.254.495
- Công ty TNHH MTV Đông Phát	-	-	47.887.860.863	47.887.860.863
- Các đối tượng khác	-	-	6.142.267.399	6.142.267.399
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	73.749.722.477	73.749.722.477	227.701.411.300	227.701.411.300

Phải trả người bán với các bên liên quan : Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Cominco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	70.474.088.069	56.329.048.847
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	17.045.689.240	16.547.739.244
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	7.839.830.328	-
- Công ty TNHH Ô tô KMT	7.506.288.335	1.994.521.398
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	38.082.280.166	37.786.788.205
Cộng	70.474.088.069	56.329.048.847

Người mua trả tiền trước với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Cominco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.652.798	59.177.380.471	16.207.186.208	42.992.847.061
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.361.015.003	2.288.083.729	2.427.590.155	1.221.508.577
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.147.790.755	9.147.790.755	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.013.250.333	-	15.919.451.818	13.093.798.515
- Thuế thu nhập cá nhân	1.524.549.289	3.265.235.083	2.742.364.329	2.047.420.043
- Thuế tài nguyên	465.000	2.730.000	2.745.000	450.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	386.997.523	1.354.455.438	1.031.180.543	710.272.418
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	54.290.990	13.000.000	31.502.098	35.788.892
Cộng	32.363.220.936	75.248.675.476	47.509.810.906	60.102.085.506
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	41.000.000	41.000.000	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	29.304.324	29.304.324
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	64.220.236	64.220.236	-	-
Cộng	105.220.236	105.220.236	29.304.324	29.304.324

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	555.970.153.374	555.970.153.374	739.981.030.073	1.446.192.760.974	1.262.181.884.275	1.262.181.884.275
- Vay ngân hàng	545.694.360.874	545.694.360.874	575.485.086.153	1.258.309.811.935	1.228.519.086.656	1.228.519.086.656
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	181.138.622.174	181.138.622.174	195.014.362.424	513.611.401.106	499.735.660.856	499.735.660.856
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (2)	318.812.389.743	318.812.389.743	304.275.552.301	427.972.828.650	442.509.666.092	442.509.666.092
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (3)	15.325.775.184	15.325.775.184	15.325.775.184	155.184.298.893	155.184.298.893	155.184.298.893
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	12.190.249.064	12.190.249.064	12.190.249.064
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	11.847.845.354	11.847.845.354	11.847.845.354
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB (4)	30.417.573.773	30.417.573.773	60.869.396.244	94.711.829.220	64.260.006.749	64.260.006.749
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	42.791.359.648	42.791.359.648	42.791.359.648
Vay đối tượng khác	-	-	161.462.001.420	180.641.095.039	19.179.093.619	19.179.093.619
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê	-	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Bà Bùi Thị Huệ	-	-	20.085.015.949	21.435.196.454	1.350.180.505	1.350.180.505
+ Ông Lê Tiến Phan	-	-	-	6.260.258.114	6.260.258.114	6.260.258.114
+ Ông Bùi Văn Hữu	-	-	135.463.101.420	145.748.771.420	10.285.670.000	10.285.670.000
+ Ông Trịnh Văn Chiến	-	-	5.913.884.051	5.913.884.051	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	10.275.792.500	10.275.792.500	3.033.942.500	7.241.854.000	14.483.704.000	14.483.704.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (5)	10.209.462.500	10.209.462.500	3.033.942.500	7.175.520.000	14.351.040.000	14.351.040.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (6) Vay dài hạn	66.330.000	66.330.000	-	66.334.000	132.664.000	132.664.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (5)	14.897.665.327	14.897.665.327	8.450.000.000	3.033.942.500	9.481.607.827	9.481.607.827
- Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng - Chi nhánh Bà Phạm Thị Nguyệt (7)	6.447.665.327	6.447.665.327	-	3.033.942.500	9.481.607.827	9.481.607.827
-	8.450.000.000	8.450.000.000	8.450.000.000	-	-	-
Cộng	570.867.818.701	570.867.818.701	748.431.030.073	1.449.226.703.474	1.271.663.492.102	1.271.663.492.102

Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/134960/HĐTD ngày 24/04/2024 để bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 596 tỷ đồng từ thời điểm ký hợp đồng hạn mức đến ngày 30/04/2024; hạn mức 546 tỷ đồng từ thời điểm ký 01/05/2024 đến hết ngày 30/06/2024; hạn mức 500 tỷ đồng từ thời điểm ký ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/12/2024 kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2024/134960/HĐBB; hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBB, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBB, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/134960/HĐBB và hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/134961/HĐBB, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBB, số 02/2019/134960/HĐBB và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBB, tài sản luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/134960/HĐBB"

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng 2023/HĐHM/VPBANK-TMT ngày 03/11/2023 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc với hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, hợp đồng tiền gửi, quyền tài sản, xe ô tô, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các số tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam-Chỉ nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 246/2023/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 11/07/2023 để bổ sung vốn lưu động và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các dòng xe SINOTRUK, TATA, TMT với hạn mức tín dụng: 900 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định cụ thể trong từng Hợp đồng cho vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung - hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 8460800.23 ngày 12/04/2023. Khoản tín dụng: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích: Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, lắp ráp xe ô tô các loại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn khoản tín dụng: 12 tháng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm bao gồm: giấy tờ có giá do VIB phát hành, tồn kho thành phẩm có sẵn (xe ô tô nguyên chiếc), hàng hóa hình thành từ vốn vay và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (5) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
 - + Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
 - + Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBĐ ngày 19/11/2021.
- (7) Vay ngắn hạn bà Phạm Thị Nguyệt theo hợp đồng vay vốn số 04/2024/TMT-VV ngày 26/06/2024 với số tiền vay là 8.450.000.000 đồng; Thời gian vay: 24 tháng; Lãi suất: 6,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.157.831.836	5.470.186.999
- Chi phí lãi vay	714.810.088	2.261.154.353
- Chi phí vận chuyển	4.167.355.751	721.009.917
- Chi phí trích trước lương tháng 13	-	1.800.000.000
- Chi phí LC	-	47.081.995
- Chi phí phải trả khác	275.665.997	640.940.734
Cộng	5.157.831.836	5.470.186.999

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	339.025.742.838	17.581.610.477
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39.251.514	39.251.514
- Kinh phí công đoàn	336.826.474	6.483.594.794
- Bảo hiểm xã hội	476.254.944	426.902.994
- Bảo hiểm y tế	53.404.772	158.138.276
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.871.232	45.730.864
- Lãi vay phải trả	1.742.915.804	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	336.349.818.098	10.417.592.035
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Phải trả LC UPAS cho các ngân hàng	329.266.179.840	-
+ Tata Motor Company Limited	584.061.587	-
+ Các đối tượng khác	5.305.652.298	9.223.667.662
Dài hạn	36.250.000.000	111.868.529.848
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	36.250.000.000	37.250.000.000
- Phải trả phải nộp khác	-	74.618.529.848
Cộng	375.275.742.838	129.450.140.325

(*) Khoản tiền đặt cọc của các đại lý TMT

Phải trả khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Continco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND						
Tại 01/01/2023	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.806.553.031	50.834.927.773	2.859.368.377	435.540.613.421		
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.853.913.008	(458.518.908)	2.395.394.100		
- Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	482.926.779	(965.853.558)	-	(482.926.779)		
Tại 31/12/2023	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	52.722.987.223	2.400.849.469	437.453.080.742		
Tại 01/01/2024	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	52.722.987.223	2.400.849.469	437.453.080.742		
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(98.931.588.845)	(39.534.649)	(98.971.123.494)		
- Tăng khác	-	-	-	-	-	124.071.112	38.608.518	162.679.630		
Tại 30/06/2024	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	(46.084.530.510)	2.399.923.338	338.644.636.878		

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	123.057.040.000
- Ông Lê Tiến Phan	43.700.610.000	43.700.610.000
- Bà Bùi Thị Hồng Nhung	27.700.000.000	27.700.000.000
- Ông Bùi Quốc Công	37.944.490.000	37.944.490.000
- Bà Bùi Thị Huế	37.248.090.000	37.248.090.000
- Bà Lê Thị Ngà	33.571.600.000	33.571.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	69.654.970.000	69.654.970.000
Cộng	372.876.800.000	372.876.800.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22.5 CÁC QUỸ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.289.479.810	17.289.479.810
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	483.226.387	483.226.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng	5.299,76	134.070.631	5.038,04	121.618.721
Dollar Mỹ (USD)	5,245.27	132.611.607	4.973,07	119.900.719
EURO	54,49	1.459.024	64,97	1.718.002
Phải trả cho người bán (USD)	1.734.882,72	43.713.340.257	2.312.237,29	56.835.182.807

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Doanh thu bán hàng hóa	584.748.898.084	593.287.606.762
- Doanh thu bán thành phẩm	745.869.405.619	949.719.671.243
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.454.306.544	1.634.306.544
- Doanh thu khác	-	52.766.078
Cộng	1.332.072.610.247	1.544.694.350.627

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 38.1

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
+ Hàng bán trả lại	2.443.518.518	12.818.183.247
+ Chiết khấu thương mại	6.631.287.889	4.169.777.342
Cộng	9.074.806.407	16.987.960.589

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	570.814.133.334	460.486.357.611
- Giá vốn bán thành phẩm	728.727.888.287	936.350.100.764
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.165.410.786	1.552.591.217
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.638.337.039	-
Cộng	1.313.345.769.446	1.398.389.049.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	388.629.262	976.993.018
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.605.070.319	3.079.282.800
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.929.300	-
Cộng	1.999.628.881	4.056.275.818

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	47.863.115.640	78.896.470.557
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.375.651.377	1.037.474.215
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(41.100)	-
Cộng	49.238.725.917	79.933.944.772

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	34.085.977.320	29.563.980.346
- Chi phí nhân viên quản lý	10.470.141.440	10.198.196.174
- Chi phí vật liệu quản lý	55.931.140	48.504.044
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.499.773.088	1.466.141.068
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.996.653.465	1.985.631.786
- Chi phí dự phòng	2.887.890.308	-
- Thuế, phí và lệ phí	1.196.789.280	2.803.247.452
- Lợi thế thương mại phân bổ	7.117.250.186	7.117.250.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.770.817.043	4.249.187.704
- Chi phí bằng tiền khác	1.090.731.370	1.695.821.933
Các khoản chi phí bán hàng	28.891.327.383	33.461.692.312
- Chi phí nhân viên	8.696.255.395	10.562.706.663
- Chi phí vật liệu, bao bì	242.518.495	17.771.707
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	113.992.302	53.789.017
- Chi phí khấu hao TSCĐ	320.489.646	203.139.657
- Chi phí bảo hành	379.114.957	1.564.332.420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.041.399.259	14.101.272.757
- Chi phí bằng tiền khác	8.097.557.329	6.958.680.091
Cộng	62.977.304.703	63.025.672.658

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	-	13.067.310.824
- Thu hồi công nợ phải thu đã xóa sổ	-	653.100.000
- Các khoản khác	2.238.157.173	797.585.693
Cộng	2.238.157.173	14.517.996.517

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Các khoản khác	134.780.227	216.281.969
Cộng	134.780.227	216.281.969

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN công ty mẹ	-	2.409.105.643
- Chi phí thuế TNDN các công ty con	-	-
Cộng	-	2.409.105.643

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	510.133.095	1.130.234.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(98.931.588.845)	1.360.025.239
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(98.931.588.845)	1.360.025.239
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	36.877.980	36.877.980
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.683)	37

(*) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 CP	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	36.877.980	36.877.980
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	36.877.980	36.877.980

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.890.086.102	221.497.111.104
- Chi phí nhân công	35.943.862.935	42.404.869.506
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.007.340.495	9.445.170.650
- Lợi thế thương mại	7.117.250.186	7.117.250.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.394.725.486	33.654.007.897
- Chi phí dự phòng	2.887.890.308	-
- Chi phí khác	114.860.699.932	12.859.480.973
Cộng	423.101.855.444	326.977.890.315

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Các khu vực địa lý của Công ty bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam

Trong kỳ, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Lắp ráp xe ô tô các loại, phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ. Hơn 99% doanh thu thuần của Công ty là lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại. Do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024:

Chi tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.353.266.868.752	48.568.363.935	-	(78.837.428.847)	1.322.997.803.840
ra bên ngoài					
Giá vốn hàng bán	1.344.581.700.327	47.481.497.967		(78.717.428.848)	1.313.345.769.446
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	8.685.168.425	1.086.865.968	-		9.652.034.394
TÀI SẢN					
Tài sản bộ phận	1.553.323.825.201	22.674.045.754	33.071.782.292	(108.148.096.290)	1.500.921.556.957
Tổng tài sản					1.500.921.556.957
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận	1.162.745.390.717	14.294.942.132	33.071.804.292	(47.835.217.062)	1.162.276.920.079
Tổng nợ phải trả					1.162.276.920.079

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023:**

Chi tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.400.708.063.202	59.221.495.975	67.776.830.861	1.527.706.390.038
Chi phí phân bổ	1.409.497.179.497	59.593.097.045	68.202.114.662	1.537.292.391.204
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(8.789.116.295)	(371.601.070)	(425.283.801)	(9.586.001.166)
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	2.256.922.034.942	95.421.953.168	109.206.926.873	2.461.550.914.983
Tài sản không phân bổ				61.234.177.113
Tổng tài sản				2.522.785.092.096
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	1.912.310.529.162	80.851.887.185	92.532.020.550	2.085.694.436.897
Nợ phải trả không phân bổ				373.668.498
Tổng nợ phải trả				2.086.068.105.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Stt	Bên Liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là cổ đông nắm giữ 69,85% cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và dịch vụ số 8
2	Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT
3	Ông Lê Tiến Phan	Cổ đông lớn
4	Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Cổ đông lớn

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Hội đồng Quản trị	5.634.003.239	5.424.592.246
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch	2.706.862.308	2.881.710.615
Ông Bùi Quốc Công - Phó Chủ tịch kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.701.806.462	1.654.751.231
Ông Bùi Quốc Hưng	478.188.933	355.661.800
Ông Bùi Quang Huy	407.977.533	251.502.400
Ông Vũ Đình Phóng	263.612.447	220.966.200
Ông Mai Tiến	37.777.778	30.000.000
Ông Bùi Tiến Đạt	37.777.778	30.000.000
Ban Kiểm Soát	432.337.927	358.411.600
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	212.525.380	161.346.800
Ông Bùi Văn Kiên	204.701.436	185.064.800
Bà Lê Thị Ngà	15.111.111	12.000.000
Cộng	6.066.341.166	5.783.003.846

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường
Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>
Bán hàng hoá		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	553.980.757.363	428.060.771.612
Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.738.888.890	-
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	42.634.288	-
Đi vay		
Ông Bùi Văn Hữu	135.463.101.420	56.220.180.613
Ông Lê Tiến Phan	-	56.000.000.000
Trả gốc vay		
Ông Bùi Văn Hữu	145.748.771.420	56.220.180.613
Ông Lê Tiến Phan	6.260.258.114	49.739.741.886
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	-
Lãi vay		
Ông Bùi Văn Hữu	662.781.823	2.413.833.809
Ông Lê Tiến Phan	404.971.105	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	167.930.434	-
Số dư với các bên liên quan	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Ông Bùi Văn Hữu	-	10.285.670.000
Ông Lê Tiến Phan	-	6.260.258.114
Bà Trịnh Thị Hồng Lê - Thành viên HĐQT	-	1.282.985.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	21.792.202.633	7.208.943.078
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	16.826.471.224	12.842.885.096
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.008.700.283	1.008.700.283
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	-	34.313.635
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	7.839.830.328	-
Phải trả khác ngắn hạn		
Ông Bùi Văn Hữu	4.198.178.359	3.535.396.536
Ông Lê Tiến Phan	404.971.105	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	167.930.434	-
Phải trả khác dài hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	-	74.618.529.848
Nhận ký quỹ, ký cược		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	800.000.000	800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***38.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong 06 tháng đầu năm 2024, Công ty lỗ 98.971.123.494 VND. Tại thời điểm 30/06/2024, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 120.696.297.336 đồng. Tại ngày 30/06/2024, Công ty có số dư thuế phải nộp là trên 60 tỷ đồng. Quý 2 năm 2024, để đảm bảo thanh khoản, giảm chi phí lãi vay, Công ty đã phải giảm giá bán để giải phóng hàng tồn kho. Ngoài ra, Công ty cũng đã cắt giảm nhân sự, tiết giảm chi phí, xác định phải tái cơ cấu lại các dòng sản phẩm, hướng đến các sản phẩm mới tốt hơn. Những sự kiện này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty có kế hoạch thanh lý các tài sản cố định, các khoản đầu tư, thu hồi các khoản phải thu khách hàng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh cũng như trang trải các khoản nợ và vay đến hạn. Theo đó Công ty kỳ vọng có thể hoàn trả các khoản nợ đến hạn và tiếp tục hoạt động trong kỳ kế toán tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Điều hành Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thể hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

38.3 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 29/07/2024, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã thông qua Nghị quyết số 601/NQ-TMT-HĐQT về việc thông qua kế hoạch tạm dừng hoạt động Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh (là Công ty con của Công ty Cổ phần Ô tô TMT) kể từ ngày 01/08/2024 đến ngày 01/08/2025.

38.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị
CÔNG TY
CỔ PHẦN
Ô TÔ
TMT

Bùi Văn Hữu